

Số: 36 /2015/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ quy định về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính – Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND8 ngày 21/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1112/TTr-SCT ngày 28/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CT, TC, TP;
- TT.TU, TT.HĐND, ĐDBQH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- TT.CB, Website Bình Dương;
- LĐVP, Tr, TH; **HCTC**;
- Lưu: VT. *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Trần Thanh Liêm

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Cộng tác viên khuyến công là đầu mối triển khai các hoạt động và tham gia quản lý, hướng dẫn thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn;

c) Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp;

d) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

đ) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Mục tiêu của hoạt động khuyến công

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới.

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu,

vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

4. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 3. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

Tổ chức, cá nhân quy định tại Điểm a, Điểm d, Khoản 2, Điều 1 của Quy chế này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 4 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ.

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới (vật liệu không nung), không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn theo quy định của tỉnh.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 4. Quy định cụ thể một số nội dung hoạt động khuyến công

1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước. Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn. Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

a) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới.

- Công nghệ mới được lựa chọn xây dựng mô hình trình diễn phải vượt trội hơn về năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả so với công nghệ hiện các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn đang áp dụng và là công nghệ cần khuyến khích hỗ trợ đầu tư do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

- Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả khi lựa chọn hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến tuyên truyền, nhân rộng cho các tổ chức, cá nhân khác học tập phải vượt trội, tiêu biểu về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

b) Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật được lựa chọn hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng là những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; công nghệ để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao được năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm; tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao do cơ quan có thẩm quyền quyết định

- Hoạt động hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các cơ sở công nghiệp nông thôn thực hiện đúng quy trình, thủ tục và các quy định khác theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

c) Hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Máy móc hỗ trợ ứng dụng là máy móc thiết bị đơn chiếc hoặc cụm thiết bị hoặc nhóm thiết bị cùng loại ứng dụng vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường của cơ sở công nghiệp nông thôn.

- Máy móc thiết bị tiên tiến được hỗ trợ ứng dụng phải là máy móc thiết bị mới; nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu hoặc giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc tạo ra sản phẩm mới so với máy móc thiết bị hiện cơ sở sản xuất đang sử dụng.

d) Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn:

- Các nội dung hoạt động hỗ trợ gồm: Hỗ trợ tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp được chọn thí điểm; Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp điển hình xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp được lựa chọn hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn phải nâng cao được hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

4. Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thông qua tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

a) Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn.

b) Hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng thủ công mỹ nghệ được thực hiện đối với tổ chức hội chợ triển lãm chuyên đề về các sản phẩm thủ công mỹ nghệ và các ngành nghề, dịch vụ có liên quan.

c) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm.

d) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu.

đ) Hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm công nghiệp nông thôn tại Trung tâm Khuyến công và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác.

7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề. Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ thuê tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d) Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công, bao gồm các hoạt động:

a) Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế;

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

- a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;
- b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;
- c) Xây dựng và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;
- d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm;
- đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

Chương II

XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 5. Xây dựng chương trình khuyến công

1. Chương trình khuyến công của tỉnh được lập trên cơ sở đề xuất của Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện). Định kỳ từng giai đoạn, Sở Công Thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình khuyến công trên địa bàn và gửi Sở Công Thương tổng hợp.
2. Sở Công Thương căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, sự phù hợp của chương trình khuyến công với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương để xem xét, tổng hợp, xây dựng chương trình khuyến công của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.
3. Sở Công Thương hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán các khoản kinh phí khuyến công theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xây dựng kế hoạch khuyến công

1. Kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh hàng năm được lập phù hợp với chương trình khuyến công của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Báo cáo đăng ký các đề án khuyến công bao gồm hai phần:
 - Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm thực hiện;
 - Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau; danh mục và báo cáo đề án khuyến công đưa vào kế hoạch.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn và gửi đăng ký kế hoạch khuyến công về Sở Công Thương để tổng hợp.
3. Sở Công Thương thẩm định kế hoạch khuyến công hàng năm của các địa phương và xây dựng kế hoạch khuyến công của tỉnh, gửi Sở Tài chính xem xét và

cân đối kinh phí, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Nguyên tắc lập đề án khuyến công

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên phạm vi quốc gia, vùng và của tỉnh.

2. Phù hợp với chương trình khuyến công đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động khuyến công.

Điều 8. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên: Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của tỉnh.

2. Ngành nghề ưu tiên:

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp dệt may, da giày và mây tre; công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm thuộc ngành nghề truyền thống; sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

Đề án khuyến công cần thiết phải đáp ứng những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đề án.

2. Thời gian thực hiện.

3. Kinh phí: Xác định tổng kinh phí thực hiện đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn vốn kinh phí khuyến công.

4. Đơn vị thực hiện; đơn vị phối hợp, thụ hưởng; địa điểm thực hiện đề án.

5. Sự cần thiết của đề án: Khái quát tình hình chung, nêu tóm tắt tình hình ngành nghề trong đề án tại địa phương; phân tích chi tiết đặc thù của ngành nghề cần hỗ trợ; đặc điểm riêng ở nơi triển khai thực hiện đề án; tính phù hợp của máy móc thiết bị, công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường; sự cần thiết được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.

6. Mục tiêu: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn; các mục tiêu lượng hoá được thì cần có con số cụ thể.

7. Quy mô của đề án: Nêu quy mô và các hoạt động chính của đề án.
8. Nội dung và tiến độ thực hiện: Phải xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện.
9. Tổ chức thực hiện: Nêu phương án tổ chức thực hiện; đơn vị được giao tổ chức thực hiện phải đủ năng lực phù hợp, ghi rõ các giải pháp được sử dụng để giải quyết vấn đề đã đặt ra.
10. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.
11. Dự toán kinh phí: Xác định tổng kinh phí cho đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn vốn kinh phí khuyến công; kinh phí đóng góp của các tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác (nếu có). Dự toán kinh phí được lập chi tiết cho từng nội dung công việc phù hợp với quy định hiện hành. Đối với các đề án khuyến công điểm, thực hiện trong nhiều năm thì kế hoạch kinh phí còn phải được phân bổ theo tiến độ từng năm.
12. Kết luận: Sự phù hợp về đối tượng được hỗ trợ, ngành nghề, nội dung đề án với Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; cam kết của đơn vị thực hiện (đúng nội dung đăng ký và chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi hỗ trợ ở đề án này).

Điều 10. Quy trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch và đề án khuyến công

1. Tổng hợp chương trình, đề án từ cơ sở
 - a) Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công lập các đề án theo các quy định tại Điều 9, chương II của Quy chế này gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai thực hiện đề án, kèm theo đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công;
 - b) UBND cấp huyện tổng hợp các đề án và lập thành kế hoạch gửi về Sở Công Thương;
 - c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Công Thương tổng hợp các đề án khuyến công chung của tỉnh và bổ sung thêm các đề án khác xây dựng thành kế hoạch khuyến công hàng năm của tỉnh, trình Sở Tài chính thẩm định kinh phí và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
 - d) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản trình phê duyệt kinh phí của Sở Công Thương, Sở Tài chính thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản đề nghị phê duyệt kinh phí;
 - đ) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt kinh phí.
2. Hồ sơ đề án khuyến công trình thẩm định
 - a) Hồ sơ đăng ký để thẩm tra cấp cơ sở:
Đơn vị thực hiện đề án gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện 02 bộ hồ sơ, bao gồm:
 - Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (có mẫu kèm theo Phụ lục I);
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (xuất trình bản chính để đối chiếu);

- Đề án khuyến công được lập theo các quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quy chế này;

UBND cấp huyện xem xét phê duyệt và gửi về Sở Công Thương 02 bộ hồ sơ bao gồm các hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Hồ sơ đăng ký để thẩm định tại Sở Công Thương:

- Kế hoạch khuyến công theo nội dung quy định tại khoản 1, Điều 6, chương II của Quy chế này.

- Biểu tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn (Phụ lục II).

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công của tỉnh.

- Tờ trình của Sở Công Thương đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương.

- Biểu tổng hợp kế hoạch khuyến công địa phương (Phụ lục III).

3. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch và đề án khuyến công cấp tỉnh

Sở Công Thương thẩm định kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm của các địa phương (trường hợp cần thiết, Sở Công Thương có thể lấy ý kiến của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan) trình Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Sở Tài chính đăng ký kế hoạch kinh phí. Sở Tài chính cân đối, phân bổ nguồn vốn ngân sách cho kế hoạch khuyến công tỉnh, tổng hợp trong dự toán phân bổ ngân sách hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo phân cấp ngân sách.

Điều 11. Nội dung thẩm định

1. Mức độ phù hợp của đề án với nguyên tắc lập đề án được quy định tại Điều 7 chương II của Quy chế này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

Điều 12. Thời gian lập kế hoạch, thẩm định và triển khai thực hiện

1. Cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký đề án khuyến công cho năm tới với Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 20 tháng 5 của năm hiện hành. Hồ sơ đăng ký được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 10 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công trên địa bàn về Sở Công Thương để thẩm định trước ngày 01 tháng 6 hàng năm. Hồ sơ được quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 10 của Quy chế này.

3. Sở Công Thương sau khi thẩm định:

a) Gửi Cục Công nghiệp địa phương hồ sơ đăng ký kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia trước ngày 15 tháng 6 hàng năm;

b) Lập kế hoạch khuyến công của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Sở Tài chính xem xét, tổng

hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và các tổ chức dịch vụ khuyến công có văn bản gửi Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung (đề án khuyến công được cấp thẩm quyền phê duyệt kèm theo) hoặc ngừng triển khai đề án của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và các tổ chức dịch vụ khuyến công, Sở Công Thương xem xét có ý kiến thống nhất hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương thẩm định, phê duyệt các điều chỉnh liên quan tới thay đổi địa điểm thực hiện đề án trong tỉnh, các điều chỉnh về đối tác thực hiện, các điều chỉnh giảm mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.

b) Sở Công Thương xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề án đề nghị điều chỉnh tăng mức kinh phí hỗ trợ, các điều chỉnh dẫn đến thay đổi cơ bản nội dung của đề án (thay đổi đến nội dung hoạt động khuyến công), các đề nghị bổ sung đề án mới.

c) Đối với các đề án có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện, Sở Công Thương xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ngừng thực hiện đề án.

3. Việc thống nhất điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công được Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và các tổ chức dịch vụ khuyến công.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 14. Nguồn kinh phí và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm;
- b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- c) Hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia cho hoạt động khuyến công tỉnh theo chương trình đề án được Bộ Công Thương phê duyệt;
- d) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công phải theo đúng Quy chế này và các quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 15. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư Liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư Liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn thực hiện theo Quyết định số 51/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chế độ công tác phí trong nước, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Dương;

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo, hội nghị và diễn đàn trong nước áp dụng theo Quyết định số 51/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành quy định chế độ công tác phí trong nước, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Dương; Tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

e) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư Liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

g) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công

Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

2. Một số mức chi đặc thù:

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của tỉnh, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và 100% chi phí hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng;

đ) Chi hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/cơ sở;



g) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện. Mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh, không quá 30 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng 03 triệu đồng/sản phẩm; Đạt giải cấp huyện được thưởng 02 triệu đồng/sản phẩm.

h) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt;

l) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết;

m) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam;

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

o) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

p) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

q) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

r) Mức chi hỗ trợ cộng tác viên khuyến công tùy theo nhu cầu cộng tác viên hàng năm, Trung tâm Khuyến công xây dựng đề án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt số lượng cộng tác viên, mức hỗ trợ được tính bằng 0.3 mức lương cơ sở/người/tháng;

s) Mức chi hỗ trợ phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm tối đa 100% chi phí nhưng không quá 100 triệu/trung tâm/lần;

t) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Điều kiện hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được xem xét, hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Nội dung phù hợp với nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quy chế này.
2. Nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).
4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì xây dựng và tổng hợp chương trình khuyến công từng giai đoạn, cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công;

b) Tổ chức thẩm định, tổng hợp kế hoạch, đề án khuyến công và dự toán kinh phí khuyến công hàng năm gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp kinh phí thực hiện;

c) Theo dõi, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công;



d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, có hiệu quả;

đ) Sở Công Thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình khuyến công địa phương; tổng hợp các đề án và lập kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định;

e) Quản lý, theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công nghiệp địa phương về tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định; là đầu mối giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công của tỉnh;

g) Thẩm tra, quyết toán kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Xem xét, tổng hợp kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm vào phương án phân bổ ngân sách địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo phân cấp ngân sách;

b) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn các đơn vị thực hiện đề án khuyến công về các thủ tục tài chính liên quan đến đề án và cấp phát kinh phí khuyến công theo đúng quy định.

d) Kiểm tra công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn cấp huyện; chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn triển khai thực hiện công tác khuyến công đúng mục đích, hiệu quả và sử dụng kinh phí đúng quy định; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án khuyến công ở địa phương. Thẩm tra, tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn gửi Sở Công Thương.

Ngoài các đề án trình Sở Công Thương thẩm định hỗ trợ kinh phí theo chương trình này, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào khả năng nguồn ngân sách, chủ động phân bổ kinh phí từ ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ công tác khuyến công cho các cơ sở CNNT trên địa bàn.

b) Phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ban, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn;

c) Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công trên địa bàn hàng năm theo định kỳ gửi Sở Công Thương tổng hợp báo cáo cấp trên;

d) Là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công trên địa bàn.

4. Các sở, ngành liên quan

Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương, UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

5. Các đơn vị thực hiện

- a) Lập đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định;
- b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước;
- c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án;
- d) Tham gia, tạo điều kiện thuận lợi cho các sở, ngành, địa phương liên quan nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công; thực hiện thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định;
- đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng đề án, các loại báo cáo và các văn bản liên quan khác của các đề án khuyến công;
- e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, đánh giá, theo dõi, giám sát việc thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công.
2. Sở Công Thương lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công; đề xuất thành phần đoàn kiểm tra và có văn bản gửi các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai thực hiện đề án, đơn vị được giao thực hiện đề án.
3. Sau khi kiểm tra, trưởng đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp, đánh giá kết quả kiểm tra thông qua Sở Công Thương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Các đơn vị thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu của Sở Công Thương, đoàn kiểm tra và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan đến quá trình thực hiện kế hoạch, đề án; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Hàng năm, Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công.
2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc bị

truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở, ngành liên quan theo chức năng có nhiệm vụ phối hợp với Sở Công Thương triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có gì vướng mắc khó khăn cần sửa đổi, bổ sung quy chế này các sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan, kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



Phụ lục I

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

(Kèm theo Quyết định 36/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐƠN VI THU HƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Bình Dương, ngày tháng năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG NĂM 20....**

Kính gửi:

Tên đơn vị: (ghi chính xác theo đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

Đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

+ Giấy phép đăng ký kinh doanh số: đăng ký thay đổi lần thứ ... (hoặc đăng ký lần đầu) ngày tháng năm, do cấp.

(phần giải trình đề nghị hỗ trợ: ghi rõ nội dung, lý do đề nghị hỗ trợ)

Sau khi được hướng dẫn về nội dung hỗ trợ của đề án khuyến công tỉnh Bình Dương năm 20..., (tên đơn vị) đã hiểu rõ điều kiện được hỗ trợ cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của đơn vị khi được hỗ trợ. Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đúng các nội dung cũng như kế hoạch của đề án, hoàn chỉnh hồ sơ đề án và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định; cam kết chưa nhận bất kỳ hỗ trợ nào từ ngân sách nhà nước cho nội dung xin hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công và cam kết vốn đối ứng để thực hiện. (phần này bắt buộc ghi theo mẫu).

Trân trọng cảm ơn!

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký và đóng dấu)

Họ và tên

Phụ lục II



**BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN BẰNG NGUỒN
KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 20...**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36/2015/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện đề án	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		Kinh phí khuyến công hỗ trợ	Đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng	Nguồn khác	
	Cộng										

....., ngày tháng năm

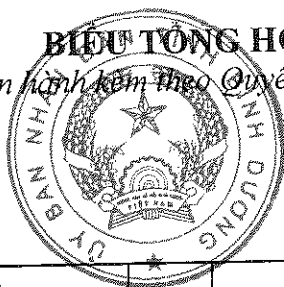
CHỦ TỊCH (GIÁM ĐỐC)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 20...

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36/2015/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện đề án	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		Kinh phí khuyến công hỗ trợ	Đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng	Nguồn khác	
	Cộng										

....., ngày tháng năm

CHỦ TỊCH (GIÁM ĐỐC)

(Ký tên, đóng dấu)

